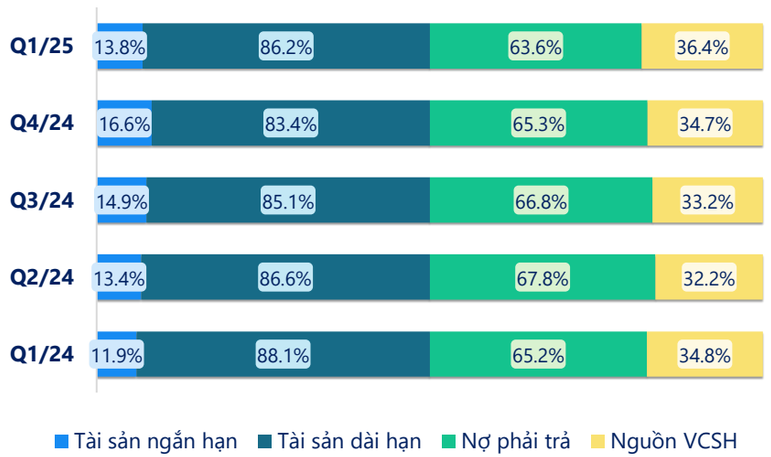
CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,798
SL cổ phiếu LH	25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
P/E	8.7
EPS	1,812

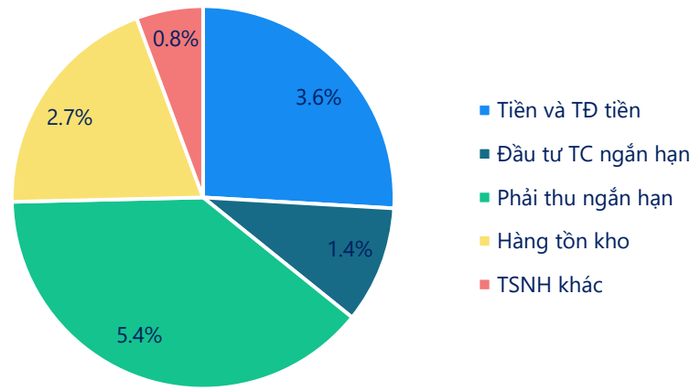
	YTD	1T	3T	6T
DWS	28.5%	-14.6%	28.5%	-7.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



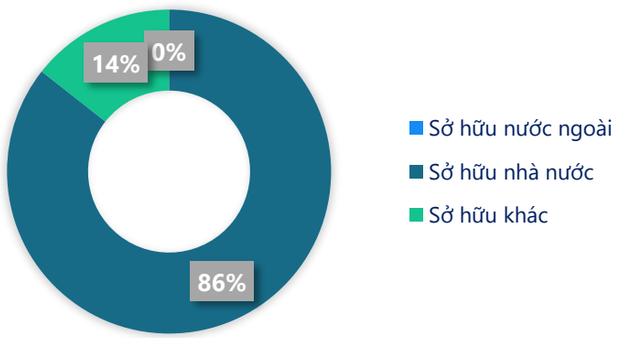
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



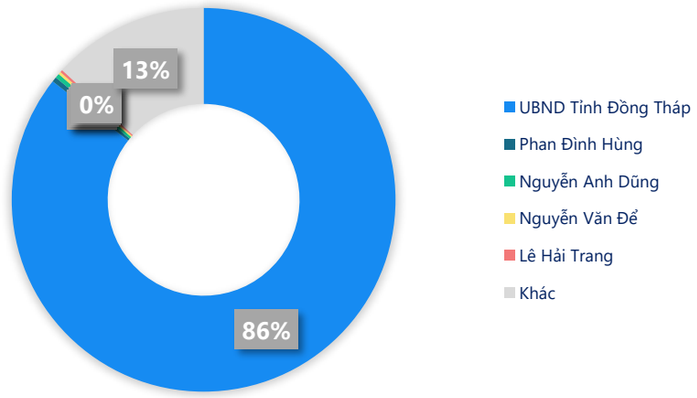
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



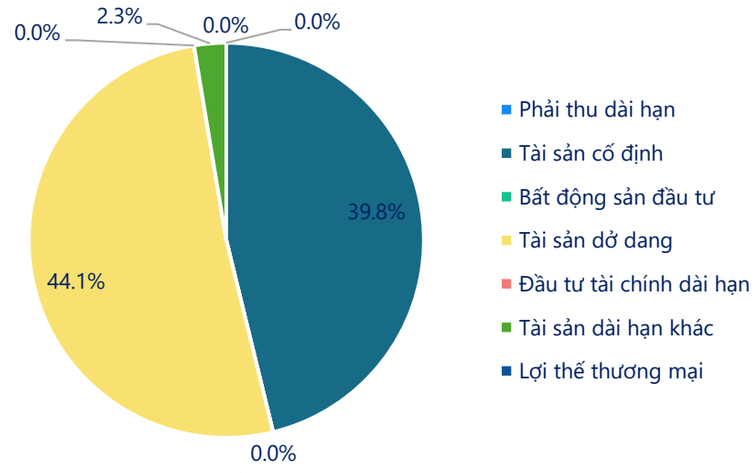
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

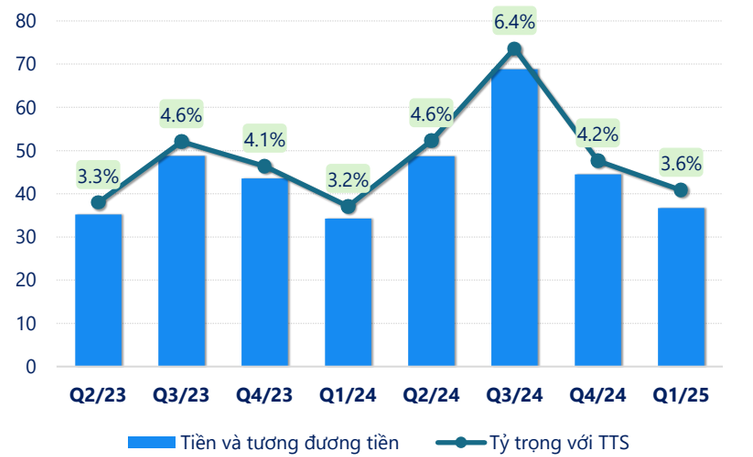


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

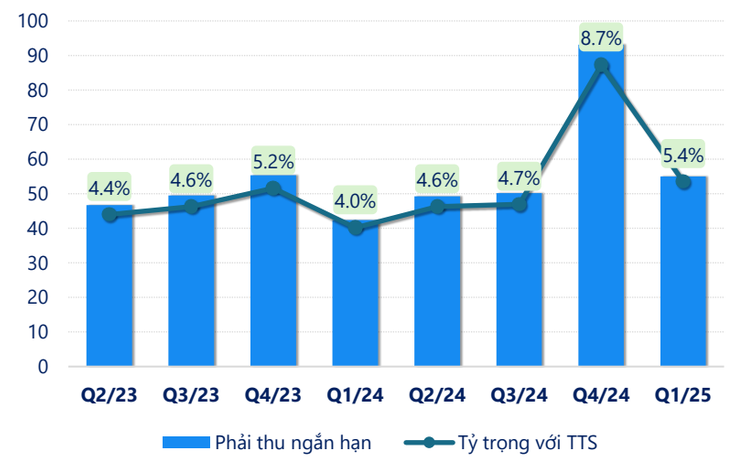
CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

Tiền và tương đương tiền



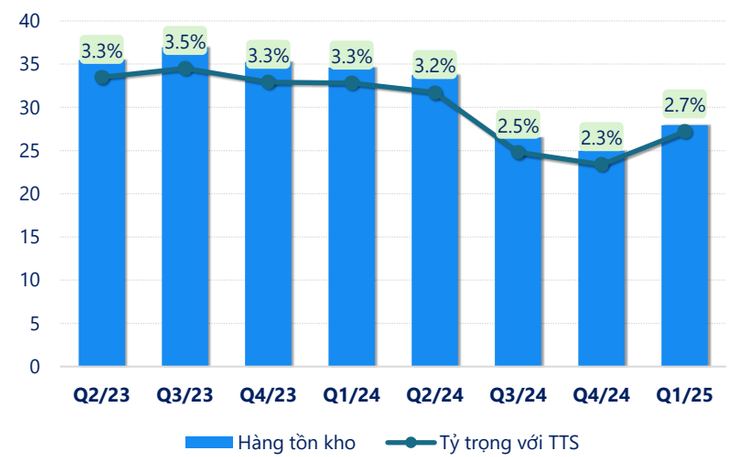
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



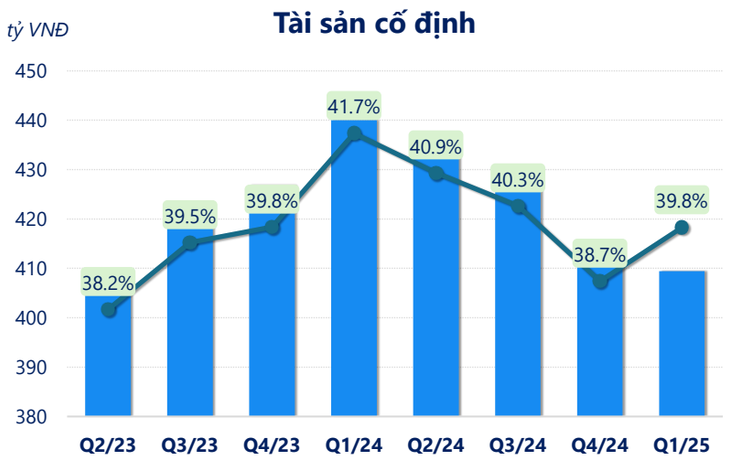
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



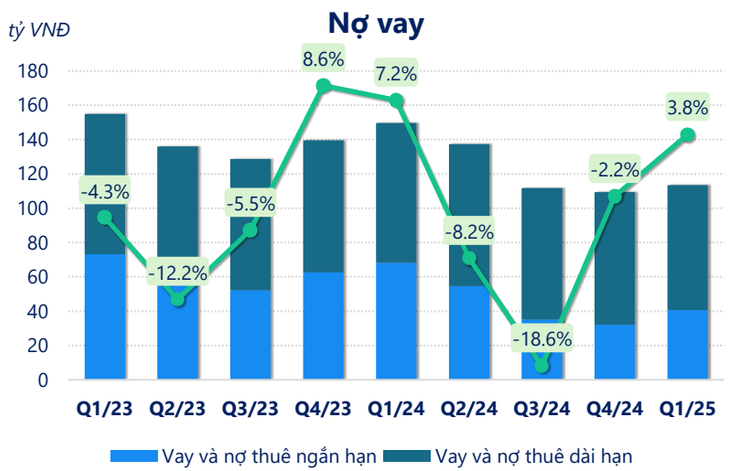
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



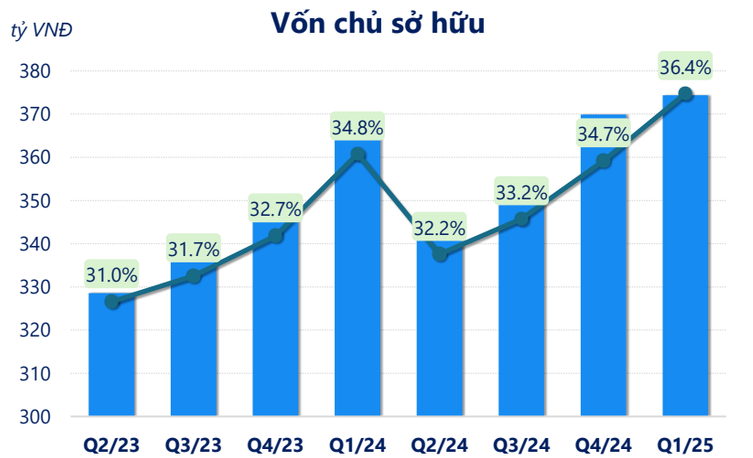
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

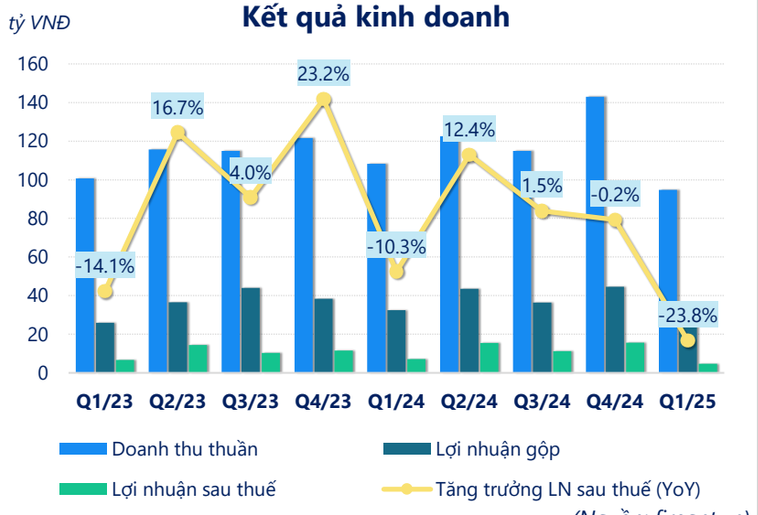


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

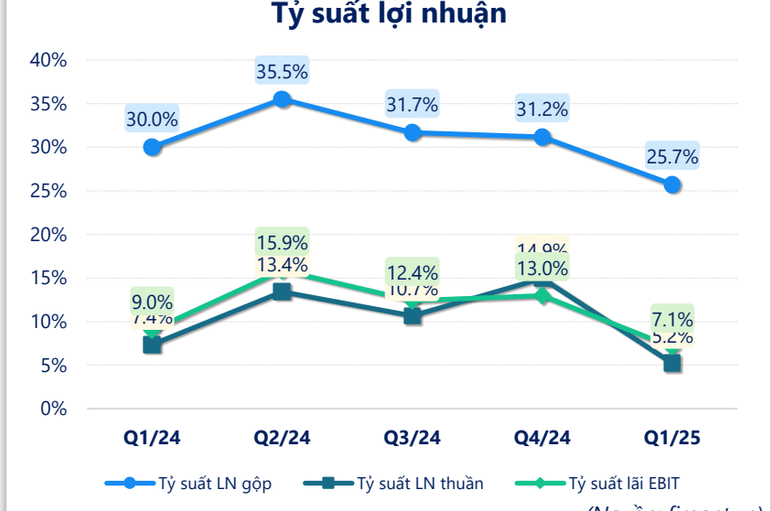
CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

Kết quả kinh doanh



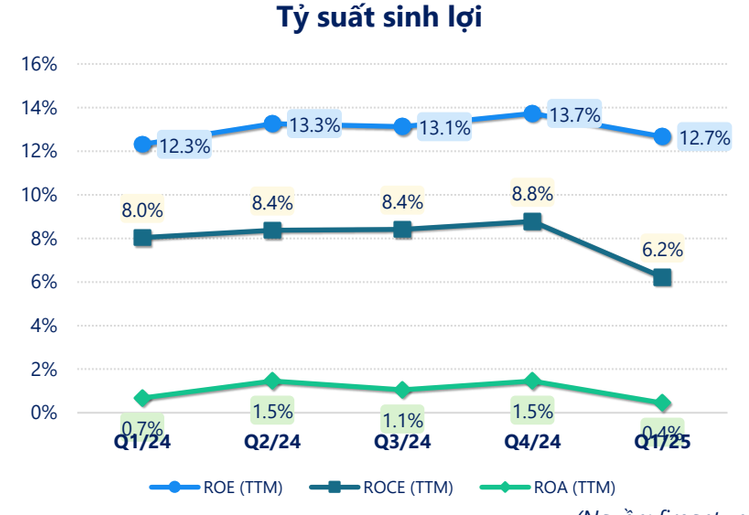
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



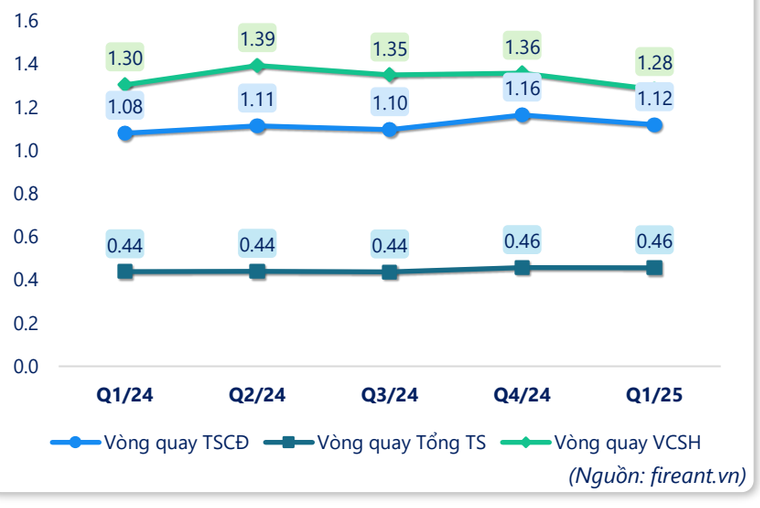
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



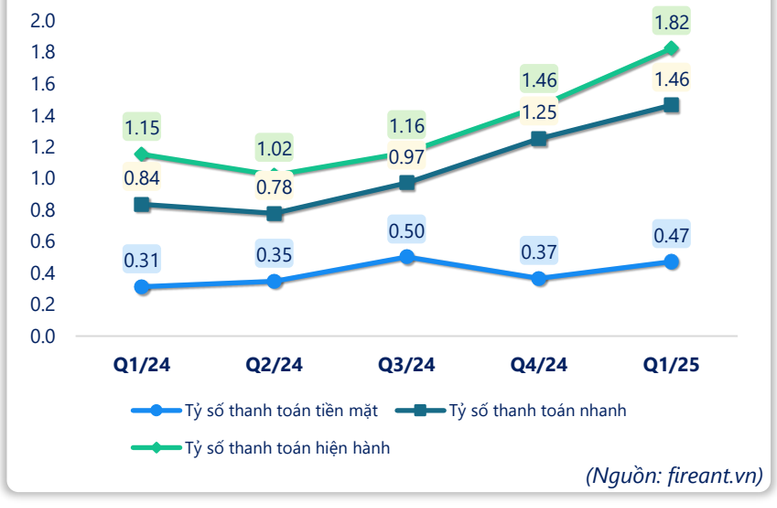
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



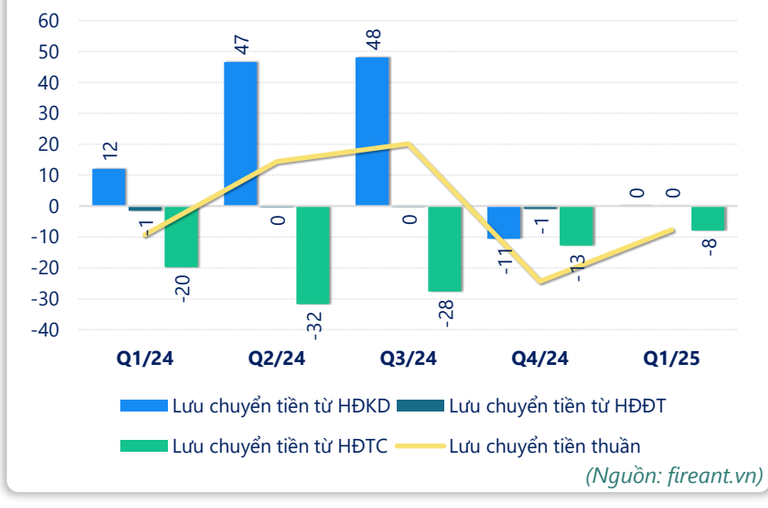
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp (UPCOM: DWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,028**	**1,065**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	142	177	-20.1%
Tiền và tương đương tiền	36.7	44.4	-17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	14.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	55.0	87.8	-37.3%
Hàng tồn kho	27.9	24.9	12.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.01	6.23	28.6%
Tài sản dài hạn	**886**	**888**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	409	414	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	454	450	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.2**	**23.5**	**-1.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	654	695	-6.0%
Nợ ngắn hạn	**77.7**	**113**	**-31.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.6	32.0	26.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	13.8	-3.3%
Nợ dài hạn	576	582	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.9	77.3	-5.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**374**	**370**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**374**	**370**	**1.3%**
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	108	122	115	143	94.8
Giá vốn hàng bán	75.8	79.0	78.6	98.5	70.4
Lợi nhuận gộp	32.5	43.5	36.4	44.6	24.4
Doanh thu HĐTC	0.18	0.19	0.18	0.20	0.32
Chi phí TC	1.85	1.86	1.67	1.31	1.44
Chi phí lãi vay	1.85	1.86	1.67	1.31	1.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.2	10.7	11.1	11.7	10.7
Chi phí QLDN	10.7	14.7	11.5	10.4	7.58
LN thuần từ HĐKD	7.99	16.4	12.2	21.4	4.93
Lợi nhuận khác	-0.06	1.15	0.36	-4.15	0.32
LN trước thuế	7.92	17.6	12.6	17.2	5.26
Lợi nhuận sau thuế	7.13	15.5	11.3	15.6	4.65
LNST của CĐ cty mẹ	7.13	15.5	11.3	15.6	4.65

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.0	46.6	48.2	-10.6	0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.48	-0.40	-0.33	-0.94	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-31.7	-27.7	-12.8	-7.96
Tiền đầu kỳ	43.5	34.2	48.7	68.8	44.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.29**	**14.4**	**20.2**	**-24.4**	**-7.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	48.7	68.8	44.5	36.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic